

Số: 713/QĐ-ĐHCNQN

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập  
học kì 2 năm học 2023 – 2024 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH**

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ – CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 06/11/2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ- ĐHCNQN ngày 28/10/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định xét cấp Học bổng tại trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-ĐHCNQN ngày 4/10/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh về việc giao quỹ học bổng học kì 2 năm học 2023– 2024;

Căn cứ danh sách đề nghị xét cấp học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ thông tin;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét cấp học bổng khuyến khích học tập ngày 25/11/2024;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp học bổng khuyến khích học tập học kì 2 năm học 2023 - 2024 cho 05 sinh viên khoa Công nghệ thông tin (Có danh sách chi tiết kèm theo);

**Số tiền: 39.796.400 đồng**

(Bằng chữ: Ba mươi chín triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

**Điều 2.** Trưởng các đơn vị trong toàn trường và các sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Giám hiệu;
- Như điều 2;
- Đoàn TN, Hội SV;
- Lưu: VT, CTHSSV.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Hùng Thắng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024**  
**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số: 713/QĐ-ĐHCNQN, ngày 26 tháng 11 năm 2024)

ĐVT: Đồng

| STT                   | Mã sinh viên | Họ và tên            | Lớp      | Kết quả |           |             | Số TC | Mức HBKKHT         |          | Thành tiền        | Ký nhận | Ghi chú |
|-----------------------|--------------|----------------------|----------|---------|-----------|-------------|-------|--------------------|----------|-------------------|---------|---------|
|                       |              |                      |          | ĐTBHT   | Rèn luyện | Xếp loại HB |       | Số tiền/1 TC/tháng | Hệ số HB |                   |         |         |
|                       | 1            | 2                    | 3        | 4       |           |             | 5     | 6                  | 7        | 8= 5x6x7          | 9       | 10      |
| <b>1. Đại học K14</b> |              |                      |          |         |           |             |       |                    |          |                   |         |         |
| 1                     | CQ14DH0279   | Nguyễn Quang Khải    | CNPM K14 | 8,59    | Tốt       | Giỏi        | 15    | 392.000            | 1,1      | 6.468.000         |         |         |
| 2                     | CQ14DH0176   | Phan Thị Khánh Linh  | MMT K14  | 8,04    | Tốt       | Giỏi        | 19    | 392.000            | 1,1      | 8.192.800         |         |         |
| <b>Cộng</b>           |              |                      |          |         |           |             |       |                    |          | <b>14.660.800</b> |         |         |
| <b>2. Đại học K15</b> |              |                      |          |         |           |             |       |                    |          |                   |         |         |
| 1                     | CQ15DH0272   | Phạm Quốc Cường      | CNPM K15 | 8,79    | Tốt       | Giỏi        | 18    | 382.000            | 1,1      | 7.563.600         |         |         |
| <b>Cộng</b>           |              |                      |          |         |           |             |       |                    |          | <b>7.563.600</b>  |         |         |
| <b>3. Đại học K16</b> |              |                      |          |         |           |             |       |                    |          |                   |         |         |
| 1                     | CQ16DH0175   | Nguyễn Hương Giang   | CNPM K16 | 9,35    | Xuất sắc  | Xuất sắc    | 20    | 382.000            | 1,2      | 9.168.000         |         |         |
| 2                     | CQ16DH0647   | Nguyễn Thị Thùy Dung | CNPM K16 | 8,95    | Xuất sắc  | Giỏi        | 20    | 382.000            | 1,1      | 8.404.000         |         |         |
| <b>Cộng</b>           |              |                      |          |         |           |             |       |                    |          | <b>17.572.000</b> |         |         |
| <b>Tổng cộng:</b>     |              |                      |          |         |           |             |       |                    |          | <b>39.796.400</b> |         |         |

(Bảng chữ: Ba mươi chín triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm đồng chẵn)



TS. Hoàng Hùng Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cát Thị Thu Hương

TP. ĐÀO TẠO

TS. Nguyễn Văn Thản

TP. CÔNG TÁC HSSV

Nguyễn Mạnh Hùng

KHOA CNTT

Đặng Đình Đức